

CỘNG ĐỒNG CƯ DÂN ĐÔ THỊ VÀ VĂN HÓA THỊ DÂN THĂNG LONG - KÊ CHỢ THẾ KỶ XVII-XVIII

NGUYỄN THỪA HỠ*

Trong những năm gần đây, việc nghiên cứu các đô thị Trung đại Việt Nam, đặc biệt là Thăng Long - Hà Nội ngày càng phát triển và đi vào chiều sâu. Điều đó góp phần làm sáng tỏ những đặc trưng của đô thị Việt Nam thời tiền cận đại, sự khác biệt so với những thành thị trung đại Tây Âu, tiếp cận tới việc nhận diện đúng đắn về quá trình diễn biến và dạng thức chuyển hóa của xã hội Việt Nam truyền thống nói chung, những tiềm năng cơ hội cũng như những lực cản lịch sử đã gặp phải. Thế kỷ XVII-XVIII là thời kỳ được coi là phần thịnh nhất của Kinh thành Thăng Long - Kẻ Chợ, trong đó đời sống của cộng đồng cư dân đô thị đã là tấm gương phản chiếu khá trung thực của những chuyển biến kinh tế - xã hội đô thị, cũng như tâm lý tính cách của con người Thăng Long - Kẻ Chợ trong giai đoạn lịch sử đầy biến động này.

Trước hết, có lẽ chúng ta cần nên phân biệt khái niệm “tầng lớp thị dân” (bourgeoisie) trong các thành thị Trung đại Tây Âu với thuật ngữ “cộng đồng cư dân đô thị” để nghị được dùng đối với các đô thị

Việt Nam truyền thống, nói đến ở đây là kinh thành Thăng Long - Kẻ Chợ.

Ở Tây Âu, khoảng từ thế kỷ X, các thành thị - vốn bị tàn lụi đi vào thời sơ kỳ Trung đại - bắt đầu hưng khởi. Tầng lớp thợ thủ công và thương nhân tự do đã rời khỏi các lãnh địa phong kiến, kéo đến tụ cư tại những nơi giao thông thuận lợi, lập nên những thị trấn (bourg). Số dân ở đây ngày một đông đúc, họ trở thành tầng lớp thị dân, tự trị tự quản về địa bàn cư trú (thành thị có thành lũy bao quanh), kinh tế (hành nghề thủ công và buôn bán), chính trị (có chính quyền cai trị riêng), dần dần thoát khỏi quyền lực khống chế của các lãnh chúa phong kiến. Đô thị phát triển, trở thành những thành thị tự trị, thành thị tự do đến những thành thị - quốc gia. Tầng lớp thị dân trở thành những chủ nhân thực sự, những công dân của đô thị. Trong ngôn ngữ phương Tây, từ *citizen* có nghĩa ban đầu là người dân đô thị, sau dùng để chỉ tư cách một công dân.

Từ một cộng đồng thuần nhất, khối thị dân Tây Âu này đã mau chóng phân hóa, trở thành hai tầng lớp “dân béo” và “dân

* PGS. TS. Đại học Quốc gia Hà Nội.

gây”, tiền thân của giai cấp tư sản và vô sản. Từ bourgeoisie lúc này lại dùng để chỉ giai tầng thượng lưu của thị dân (tầng lớp trưởng giả) những người giàu có nhưng không xuất thân từ quý tộc; ở nước Pháp trước cách mạng 1789, được gọi là “đẳng cấp thứ ba” (tiers-état). Họ đấu tranh không khoan nhượng với hai đẳng cấp tăng lữ và quý tộc, lúc này đã có mặt và nắm quyền thống trị đô thị. Đấu tranh đẳng cấp - giai cấp đã dẫn đến những cuộc cách mạng và chính biến, mang tính tư sản.

Là một thế lực mạnh về kinh tế và chính trị, tầng lớp thị dân Tây Âu đã sớm có được một nền văn hóa riêng cho mình. Ở đây, văn hóa thị dân khác biệt và chống lại nền văn hóa hiệp sĩ phong kiến cũng như văn hóa tăng lữ giáo hội. Nó mang đậm tính thế tục, nhân văn, phi giáo điều, hướng tới khát vọng tự do cá nhân và cuộc sống hưởng thụ. Những phong trào Văn hóa Phục hưng, Cải cách tôn giáo, trào lưu Khai sáng chính là những cột mốc lịch sử của lộ trình văn hóa này.

Trong lịch sử, đô thị Thăng Long - Kẻ Chợ đã có những điểm khác biệt khá rõ rệt về cư dân, văn hóa so với các thành thị trung đại Tây Âu. Nhà nước phong kiến tập quyền, kể từ triều Lý đã khai sinh và nuôi dưỡng đô thị, khởi nguồn từ một khu thành chính trị - quan liêu mang tính nhân lõi. Khu phố phường chợ búa kinh tế dân gian, lúc đầu vốn là một bộ phận cộng sinh ghép vào phần thành, sau đó tới những thế kỷ XVII-XVIII, đã trở thành một thực thể kinh tế độc lập (khu Kẻ Chợ). Tuy nhiên, về mặt chính trị, nó chưa bao giờ thoát khỏi guồng máy cai trị, quản lý, khống chế của nhà nước phong kiến trung ương, lúc này là chính quyền Lê - Trịnh đóng đô ở Thăng Long.

Trong không gian xã hội đô thị, quý tộc quan liêu cùng tồn tại với thợ thủ công, thương nhân. Tầng lớp nói sau lại có mối liên hệ máu thịt với khối nông dân làng xã, bản thân họ cũng từ các làng quê nông thôn di cư lên các phường phố Kẻ Chợ hành nghề sinh nhai. Mặt khác, họ cũng đã có những mối liên hệ khá thân thiện và nuôi dưỡng một tâm lý hướng thượng, muốn giao kết với giai tầng quý tộc quan liêu. Giới nho sĩ nho sinh Thăng Long - Kẻ Chợ, có thể được coi như một giai tầng xã hội dọc, cùng với nền kinh tế hàng hóa tiền tệ phổ biến, đã là những chất xúc tác, những môi giới kết nối giữa hai tầng lớp có quyền và có tiền trong đô thị. Điều đó có nghĩa là ở Thăng Long - Kẻ Chợ, chưa bao giờ tồn tại một tầng lớp thị dân thuần nhất về kinh tế xã hội. Thay vào đó, là một cộng đồng cư dân đô thị, đa cấu trúc và đa thành phần.

Những người sống ở Thăng Long - Kẻ Chợ không phải là những công dân đô thị, mà hoặc là thuộc về đẳng cấp quan liêu quyền quý hoặc là thuộc về giai tầng bách tính bình dân. Tất cả đều là thân dân của vua, chúa. Dưới sự khống chế và điều hòa của một nhà nước phong kiến quan liêu, sự phân tầng xã hội nội tại diễn ra khá chậm chạp và yếu ớt. Trong lòng đô thị, không có những cuộc xung đột, đấu tranh đẳng cấp gay gắt, mà chỉ có những biến động gây ra do những cuộc hỗn chiến phong kiến từ bên trong, hoặc những cuộc bạo loạn của nông dân từ bên ngoài. Đời sống, không khí đô thị nghiêng về xu thế ổn định, hòa hợp, nhưng đó cũng đã tiềm ẩn những nhân tố dẫn đến sự ngưng trệ, khủng hoảng.

Trong điều kiện đó, đời sống tư tưởng văn hóa đô thị ở Thăng Long - Kẻ Chợ những thế kỷ XVII-XVIII đã phản ánh khá trung thực những đặc trưng của cộng đồng cư dân đô thị. Trước đây, trong giới nghiên

cứu đã có những ý kiến chủ trương rằng ở Thăng Long - Kẻ Chợ cũng như trong xã hội Việt Nam truyền thống nói chung, đã không tồn tại “một nền văn hóa thị dân”, mà chỉ là sự chung sống và đấu tranh giữa hai dòng văn hóa quan liêu mang tính phong kiến và văn hóa dân gian mang tính nông dân.

Đúng là sự chung sống và đấu tranh giữa hai dòng văn hóa đó ở Thăng Long - Kẻ Chợ là một thực tế lịch sử. Có điều là ở một mặt khác, hai dòng văn hóa nói trên - “truyền thống lớn” và “truyền thống nhỏ” lại đan xen hòa quyện, dung hợp cùng nhau trên nền tảng chung của một bản sắc Việt và những đặc trưng của con người Thăng Long - Kẻ Chợ. Chính sự hỗn dung này đã tạo ra một “nền văn hóa thị dân” Thăng Long - Kẻ Chợ đa sắc thái, mang tính lưỡng nguyên đối trọng, khác biệt với nền văn hóa thị dân của các thành thị trung đại Tây Âu.

Trước khi rút ra những đặc trưng cơ bản của nền văn hóa thị dân này, chúng ta hãy khảo sát cụ thể về các mặt đời sống văn hóa vật chất và tinh thần của cộng đồng cư dân đô thị Thăng Long - Kẻ Chợ trong những thế kỷ XVII-XVIII.

*

Đời sống vật chất của người dân Thăng Long - Kẻ Chợ được thể hiện qua các sinh hoạt hàng ngày (ăn uống, mặc, ở, di lại) một mặt phản ánh những nét văn hóa chung của xã hội nông nghiệp lúa nước Việt Nam truyền thống mang tính thanh đạm, giản dị; mặt khác đã mang đặc trưng của con người đô thành Kẻ Chợ, với lối sống lịch duyệt, tinh tế, cầu kỳ, chú ý nhiều đến chất lượng. Mặt khác, trong những thế kỷ XVII-XVIII, dưới tác động của nền kinh tế hàng hóa tiền tệ đô thị, người dân kinh kỳ

có xu hướng muốn vươn tới một cuộc sống tiện nghi, sang trọng, xa xỉ, mang tính hưởng thụ.

Trong ẩm thực, người Thăng Long - Kẻ Chợ tỏ ra kỹ tính và sành điệu. Các món ăn được kén chọn từ những sản vật tinh, tươi ngon, cách chế biến mang tính tổng hợp, có phần cầu kỳ, mùi vị bổ sung, hấp dẫn. Cung cách ăn uống lịch sự, tế nhị, được coi như một nghệ thuật thưởng thức. Người phương Tây nhận xét rằng món ăn Kẻ Chợ “nổi tiếng là ngon và sạch” (1). Trong gia đình, nữ giới thường trở tài nấu nướng, làm cỗ vào các dịp giỗ Tết.

Người dân khá giả ở Thăng Long - Kẻ Chợ thường ăn ngày ba bữa (2). Cũng giống như các gia đình Việt Nam truyền thống nói chung, cơ cấu bữa ăn của người Kẻ Chợ chủ yếu bao gồm cơm và cá (3). Có nhiều món ăn được chế biến từ cá, trong đó có món cá gỏi và chả cá băm xương (4). Có nhiều loại cá ngon nổi tiếng, như cá chép Hồ Tây, cá rô Đầm Sét. Ở các chợ người ta bán nhiều loại cá với giá rẻ mạt (5).

Một món ăn dân dã phổ biến, dành để ăn lâu ngày, dùng cho cả người giàu lẫn người nghèo là mắm, nước mắm. Các du khách phương Tây đến Kẻ Chợ vào đầu thế kỷ XVII-XVIII đều chú ý đến món ăn đặc biệt này, gọi nó bằng những tên khác nhau: *mam* (6), *balachan* dùng để gọi chung các loại mắm đặc có bã như mắm cá, tôm, tép (7) hoặc phân biệt hai thứ *balachaun* (mắm tôm) với *nuke mam* (nước mắm) (8).

Thịt là sản vật phổ biến thứ hai sau cá, dùng để chế biến nhiều loại món ăn khác nhau. Các du khách có nói tới món thịt lợn luộc to bản thái mỏng cuộn thành giò (9), món bò tái nhúng dấm rất được ưa thích (10), món “thịt trâu ăn không tồ còn thịt bò thì ngon hơn” (11), các món tiết canh lòng

lợn (12), thịt chó và thịt ếch vàng (13), nhộng tằm (14), trứng muối (15). Khi có cỗ bàn, các gia đình thường giết lợn (16). Cỗ nấu của các nhà quyền quý lại có cả canh thịt nấu với tổ chim yến mà người ta cho là món ăn bổ tì và bổ dương (17).

Ngoài các bữa cơm chính, người Kẻ Chợ thích ăn quà, trong đó có những loại quà đặc sản như bánh cuốn Thanh Trì, Cốm Vòng, chè Quán Tiên, bún Tứ Kỳ, Phú Đô, kẹo mạch nha An Phú, bánh phục linh Hàng Đường đã được dùng để tiến vua.

Người phố phường Kẻ Chợ thường cầu kỳ trong cách bày biện và phong cách ăn. Các nhà khá giả thường dùng mâm sơn son thiếp vàng (phố Hàng Hòm thường bán thứ đồ này), bát chén đồ sứ Giang Tây, dùng đĩa dĩa bạc (18). Người ta mời chào, tiếp gặp theo thứ tự tuổi tác. Trong các bữa cỗ, mọi người nhường lời cho các bậc tôn trưởng, cao niên. Thanh thiếu niên không được phép tham gia góp chuyện (19).

Dân Kẻ Chợ kén chọn khá công phu trong việc uống rượu, trà. Rượu cúc, rượu sen Hoàng Mai là thứ rượu được ưa chuộng hơn cả (ngạn ngữ: *Rượu Kẻ Mơ, cờ Mộ Trạch*), cùng với các thứ rượu làng Thụy, làng Vòng, người ta còn uống các loại rượu ngâm rắn (20).

Trà là đồ uống phổ biến thường ngày của dân chúng Kẻ Chợ. Ở Thăng Long, có cả một thôn Hương Minh chuyên bán trà, thông ra phố Hàng Trà (nay là đoạn phố Đinh Tiên Hoàng giáp phố Cầu Gỗ).

Trà có nhiều loại tốt xấu khác nhau. Thứ được ưa chuộng nhất sắc lên cho nước màu xanh, thứ kém hơn cho nước màu vàng, thứ kém nữa cho nước màu đỏ, không được nhiều người thích lắm (21). Loại trà sau cùng là loại chè vối, chè bôm (người phương Tây gọi là *chia bang*) (22) dùng

trong giới bình dân). Các gia đình quyền quý, khá giả thì dùng các loại trà cao cấp hoặc “trà tàu” được nhập từ Trung Hoa, như trà Mạn Hảo, trà Chính Sơn, nhưng là “do thời thượng hơn là vì hương vị” (23). Người uống trà sành điệu không chỉ chọn các loại trà nổi tiếng, mà còn cẩn trọng từ nước pha, siêu ấm, hỏa lò, cách đun, pha hãm, bộ đồ trà ấm chén chuyên dùng. Theo Phạm Đình Hổ, có những nhà giàu “đua chuộng xa xỉ, có khi mua một bộ ấm chén phí tổn đến vài mươi lạng bạc, hoặc gửi tàu buôn [nước ngoài] đặt cho được kiểu ấm chén mới lạ, cách hiếu thượng đến thế là cùng cực” (24), nâng việc uống trà lên một nghệ thuật thưởng thức, một triết lý sống, tương tự như “trà đạo” ở Nhật Bản.

Cũng văn Phạm Đình Hổ mạn đàm về một buổi uống trà ở Kẻ Chợ, ghi lại trong *Vũ trung tùy bút*:

“Uống trà buổi sáng có thể tỉnh được mộng trần, rửa được lòng dục... Cách uống trà, ấm chén phải cốt cho nhỏ và mỏng, khi pha trà mới nổi hương vị. Vòi ấm rót cho thẳng thì nước không đọng, mặt đĩa phẳng thì đặt chén không nghiêng, rế lò dày mà lỗ thưa thì than lửa không bốc nóng quá. Lò ấm siêu lỗi lên và mỏng thì sức lửa dễ thấu mà chóng sôi” (25).

Tục ăn trầu rất phổ biến trong các tầng lớp cư dân Kẻ Chợ. Con trai, con gái đến khoảng 12-14 tuổi đều nhuộm răng đen (26). Người ta nhai trầu luôn miệng, có người hàng ngày ăn tới hơn 100 miếng (27), thường xuyên đem trầu cau theo người để ăn hoặc mời khách ở bất cứ nơi nào (28). *Miếng trầu là đầu câu chuyện*. Ngoài đường phố, chỗ nào cũng có những hàng nước bán trầu cau, cả thành phố ước tính có đến 50.000 quán bán trầu!? (29). Trong dân gian, còn lưu truyền câu ngạn ngữ: “Mua cau Nạm Phố, mua trầu chợ Dinh”

(Nạm Phố nay là phố Hàng Bè, chợ Dinh nay là quảng Phủ Doãn và Ngõ Huyện).

Các nhà quyền quý Thăng Long - Kẻ Chợ thường rất quan tâm kén chọn đến bộ đồ trầu, thể hiện sự sang trọng. Trước hết là hộp đựng trầu (tráp đựng trầu, cối trầu) sơn then thiếp vàng hoặc khảm xà cừ, có thể thừa mua ở phố Hàng Hòm, Hàng Khảm. W. Dampier đến Kẻ Chợ thế kỷ XVII, có nói đến các hộp trầu của các nhà quan hình bầu dục, sơn thép và nạm vàng, chứa đến 50, 60 miếng trầu. Kèm theo tráp đựng trầu, là một ống vôi bằng bạc chạm (thường mua ở phường Đông Các) và một ống nhỏ cốt trầu bằng đồng thau (mua ở phố Hàng Đồng hoặc đặt thừa ở Ngũ Xã). Miếng trầu cũng được tẽm một cách rất khéo đẹp, cầu kỳ, cách điệu, gọi là trầu cánh phượng. Khi khách đến nhà, gia nhân mang hộp trầu tẽm sẵn, có quét vôi đến mời khách, đặt hộp trầu vào tay trái khách, khách tự mình dùng tay phải mở nắp, lấy trầu từ trong hộp ra ăn (30).

Hút thuốc lào là một thói quen và một thú vui chủ yếu dành cho nam giới, nhiều khi trở thành nghiện. Người Kẻ Chợ thích hút những loại thuốc lào ngon như thuốc lào Vinh Bảo (Hải Phòng), hoặc thuốc lào địa phương như “thuốc lào làng Nhót” (Đông Mỹ, Thanh Trì). Các nhà giàu sang dùng những điếu bát sang trọng, cần và bát chạm bạc, dùng các loại gấm Bát Tràng cao cấp hoặc sứ Giang Tây, có bán nhiều ở Phố Hiến. Người bình dân và các hàng quán dọc đường thường sử dụng loại điếu cày bằng ống nứa, gọn nhẹ và tiện lợi.

Về trang phục, người Thăng Long - Kẻ Chợ chốn Kinh Kỳ cũng rất sành điệu và muốn tỏ ra sành điệu trong cách thức mặc và phục sức.

Theo luật lệ đẳng cấp, chỉ có tầng lớp quan lại mới được mặc các hàng gấm vóc (gấm Vạn Phúc và các hàng gấm vóc Tàu) đắt tiền, nhiều màu tùy theo phẩm trật. Thường là dùng áo màu xanh (thanh cát) rồi màu đỏ, đại thân dùng màu tía, màu vàng dành riêng cho vua, ai tiếm dùng sẽ bị phạt tội. Trước ngực có gắn một miếng vải, gọi là bổ tử, có thêu các hình muông thú để phân biệt ngạch quan, phẩm trật.

Quan văn thêu hình các loại chim như yểng, cò, vẹt, nhạn, công, hạc... Quan võ thêu hình các loại thú như beo, gấu, hổ, sư tử, kỳ lân, nghê. Ngoài áo quần, còn nhiều loại khăn, mũ, giày, hài. Quan văn và các tiến sĩ tân khoa được ban loại mũ cánh chuồn.

Quần áo của thứ dân bách tính có chất liệu và màu sắc giản dị hơn. Dân thường nam giới hay mặc quần áo bằng vải thô để mộc (không nhuộm, màu trắng hoặc ngà), nhuộm thâm (đen) ở làng Vọng Thị (ven Hồ Tây) hoặc màu nâu non, nâu già ở làng Đồng Lãm (Kim Liên). Họ mặc quần lá tọa, đi chân đất. Tầng lớp khá giả ở phố phường thích dùng những hàng dệt loại sang, đắt tiền như lĩnh Trích Sài, the vân La Khê, lụa Cổ Đô, nhiễu Đại Mỗ, lượt Phùng Xá... Để khoe sang, nhiều người thích mặc nhiễu áo mỏng cùng một lúc, chất lượng và màu sắc tương hợp, theo kiểu “mớ bảy mớ ba”...

Trang phục của phụ nữ Kẻ Chợ có phần cầu kỳ và chải chuốt hơn. Họ mặc yếm (màu trắng hoặc đào), áo cánh, váy (chất vải được ưa chuộng là lĩnh Bưởi), ra đường mặc áo dài tứ thân, ít khi cài khuy mà buộc lưng tà. Buộc quanh người là một chiếc thắt lưng lụa, có kèm theo đồ vàng bạc (bộ xà tích), hai đầu đều đẹp như nhau” (31), còn dùng làm hầu bao để đựng tiền. Màu sắc được ưa chuộng là đỏ, hồng điều, hoa hiên.

Người Việt Nam xưa kia có thói quen đội nón khi đi ra ngoài đường để che mưa nắng. Dân Kẻ Chợ còn coi nón như một phục sức làm đẹp. Trong *Vũ trung tùy bút*, Phạm Đình Hồ kể ra có tới 18 loại nón khác nhau, dành riêng cho từng giới, loại hạng người. Theo đó, có “nón mềm giải” hay “nón tam giang” dành cho ông già, “nón lá” dành cho con nhà giàu, học trò, “nón dâu” (nón cổ châu) cho họ hàng nhà quan, “nón lá sen” (nón liên điệp) nhỏ khuôn cho trẻ em, “nón sọ nhỏ” cho nhà nông, “nón chèo vành” cho binh lính, “nón khua” cho người hầu, vợ con binh lính, “nón tu lờ” cho thầy tu, “nón cạp” cho người có tang. Người phương Tây ở Kẻ Chợ, thế kỷ XVII có nói đến một loại nón rộng vành thắt chặt quai vào cằm (32). Đây chính là loại nón Mười hay nón Ba tâm được các cô gái làm đóm Kẻ Chợ rất ưa thích, sản xuất tại làng Chuông (Hà Tây) làm toàn bằng lá nơn trắng. Giữa nón có vòng khua chụp dẫu, hai bên buộc bằng bộ quai thao do làng Triều Khúc dệt, trang trí các hình con bướm, ông trắng, dẫu quai lại đính quả tơ có tua dài và hai thẻ bạc chạm. Trong dân gian đã có câu ca dao:

Ai làm chiếc nón quai thao

Để cho anh thấy cô nào cũng xinh

Thế kỷ XVIII, ở Kẻ Chợ, một số người phá bỏ lệ cũ, bỏ nón, búi tóc khi đi ra đường (33). Một số lại để tóc dài hoặc búi tóc (34), một số khác tết tóc hoặc vấn tóc (35).

Trong khi đại đa số dân chúng đi chân đất, các tầng lớp thượng, trung lưu Kẻ Chợ thường đi giày, hài làm bằng da do thợ què gốc ba làng Chấm (Hải Dương) sản xuất và bày bán tại phố Hải Tượng (Hàng Giày ngày nay). Ở trong nhà, những người lịch sự đi dép quai chéo (36), dép cong hoặc guốc gỗ. Đàn ông nhô sĩ để móng tay dài, đàn bà nhuộm móng tay đỏ (37). Phụ nữ Kẻ

Chợ còn đeo khuyên tai, vòng xuyên bằng vàng bạc (38), giắt hoa lan, hoa nhài vào trong quần áo để lưu giữ hương thơm (39).

Về nhà ở, những người phương Tây đến Kẻ Chợ vào thế kỷ XVII quan sát: “Trong kinh thành, tất cả các nhà đều làm bằng gỗ (40). Rất ít những kiến trúc bằng gạch. Đại bộ phận là nhà tranh vách đất, không khép kín (41). Qua thế kỷ XVIII, số nhà gạch đã tăng lên. Người ta ước đoán ở Kẻ Chợ có khoảng 1/3 tổng số nhà xây bằng gạch (42). Đây là những kiểu nhà ống thường gọi là nhà “chồng diêm” (biến âm của cụm từ trùng thiêm điệp ốc), thấp nhưng có hai mái hiên, gác xép, mặt tiền hẹp nhưng lòng nhà lại rất sâu. Phần lớn các ngôi nhà gạch đẹp là của các phú thương Hoa kiều ở khu buôn bán “36 phố phường”. Một số ít các “đại gia” quan liêu quý tộc cũng đã mua đất xây tư thất ngay trong khu Hoàng thành, mặc dù ở đây đất đai cực kỳ đắt giá (43).

Dưới đây là quang cảnh một ngôi nhà tiêu biểu ở các phố phường Thăng Long - Kẻ Chợ ở thế kỷ XVII đã được W. Dampier - một du khách người Anh - miêu tả lại: “Nhà lợp quanh, có hai hoặc ba gian, sàn đất nện. Cửa sổ nhỏ, ban đêm sập liếp xuống để đóng. Nhà có một, hai giường ở buồng trong. Ở gian ngoài, có ghế đầu, ghế tựa, tràng kỷ, bàn. Bàn thờ tổ tiên nhà nào cũng có, trên bày hương hoa (44). Đại đa số các nhà đều có sân, nhiều nhà có cả vườn, ao. Phổ biến các nhà đều có một cái khám xây bằng gạch, ngoài trát bùn như một cái lò, cao khoảng 6 bộ (tương đương 1,83m), cửa mở sát mặt đất. Khám này dùng để chứa những đồ đạc đáng giá, phòng khi bị cháy. Trên nóc nhà có để sẵn vại nước, có cần kéo đổ nước xuống để dập tắt hỏa hoạn (45). Sử cũ đã ghi lại nhiều đám cháy lớn ở Kẻ Chợ trong các năm 1619, 1631. Năm 1786, khi quân Tây Sơn tiến ra Bắc, Lê

Chiêu Thống ngấm sai đốt phủ chúa Trịnh, đám cháy lan ra khắp phố phường. Theo bức thư của một người Pháp sống ở Kẻ Chợ lúc đó, có thể hỏa hoạn đã thiêu huỷ mất 2/3 số nhà trong Kinh thành (46). Người ta cho rằng đền Bạch Mã ở phường Hà Khẩu (phố Hàng Buồm ngày nay) rất linh thiêng, trong đền có một cái trống lớn, mỗi khi đánh lên thì lửa cháy ở các nhà chung quanh sẽ bị dập tắt.

Về phương tiện đi lại ở Thăng Long - Kẻ Chợ, trong các phố phường chợ búa, những người bình dân thường đi bộ, những người nông dân từ các làng phụ cận mang sản vật, hàng hóa vào chợ, phố bằng đủ mọi cách: xách, đội, khiêng, đặc biệt và chủ yếu là gồng gánh, những vật phẩm nặng được chuyên chở bằng xe trâu, bò, xe cút kít một bánh, gọng và tiện lợi, thường dùng để chở lợn.

Những người thuộc các gia đình quyền quý, khá giả khi ra đường thường dùng võng, kiệu có người khiêng, theo sau là những đoàn tùy tùng, gia nhân, người hầu, số lượng nhiều hay ít tùy theo phẩm trật của vị quan (47). Quan chức thấp, đoàn người hầu có khoảng 10 người hoặc ít hơn. Đối với các quan lớn, đoàn tùy hàng có thể lên tới 50, 60 người, trong đó có 6 phu khiêng kiệu, 6 người đi bên cạnh túc trực thay phiên (48). Các bà mệnh phụ khi đi ra ngoài thường ngồi trên võng, cang, hoặc kiệu có màn che kín, phu khiêng trên vai (49). Trong *Vũ trung tùy bút*, Phạm Đình Hổ đã thuật lại một "mẹo lừa", theo đó "một bà lớn đi võng mảnh mảnh cánh sáo, đầy tớ lính hầu rậm rịch, đều hỏi mua bạc nén ở phường Đông Các (Hàng Bạc), rút cục thế nào lại hóa ra một mù già ăn mày mù" (50).

Các võ quan và một số con em các nhà quyền quý thường dùng ngựa, tuy luật

pháp nhà Lê đã có lệnh cấm phóng ngựa trong các phố xá Kinh thành. Mọi người đều phải xuống ngựa đi bộ khi đến gần các đền chùa, miếu mạo. Cảnh Văn Miếu - Quốc Tử Giám ngày nay vẫn còn có một tấm bia "hạ mã". Vua chúa, các đại thần khi ra ngoài thường cưỡi hoặc ngồi trên xe do voi, ngựa kéo. Theo W. Dampier, ở Kẻ Chợ có nhiều chuồng ngựa đẹp và một chuồng voi tới 300 con, ở cạnh bờ sông Nhị. A. de. Rhodes mô tả về một đoàn xa giá của vua Lê khi đi ra ngoài Hoàng thành dự lễ tế thần nông và cày ruộng tịch điền, đoàn tùy tùng có đến hàng trăm người (51).

Trong một đô thị sông hồ như Thăng Long - Kẻ Chợ, thuyền bè vẫn là những phương tiện giao thông phổ biến cho mọi tầng lớp xã hội. Từ trên một đoạn tường của Hoàng thành, W. Dampier đã nhìn thấy các thuyền ngự của nhà vua đi lại du ngoạn trên các sông hồ bên trong thành nội (52). Ngoài sông Nhị, các thuyền chiến của chúa Trịnh đi lại tấp nập trên một đoạn sông dài tới 5 dặm. Ngoài ra, còn hàng ngàn thuyền mảnh, thuyền đình chở hàng hóa trên sông và đậu bên các bến. Bức tranh Kinh thành Thăng Long của S. Baron đã ghi lại hình ảnh đó. Các thuyền nhỏ và nhẹ hơn thì ngược xuôi trên dòng Tô Lịch và Hồ Tây cùng nhiều hồ ao khác. Trong *Vũ trung tùy bút*, Phạm Đình Hổ tả lại cảnh hàng trăm chiếc thuyền thúng, thuyền nan đi lại trên hồ Bảy Mẫu, chở những nho sinh đến nghe bài giảng của thầy giáo Thám hoa Vũ Thạnh, nổi tiếng hay chữ ở phường Hào Nam. Bè mảng được dùng để chở trâu bò, củ nâu và tre nứa, gỗ từ vùng thượng du về Kẻ Chợ, tập kết ở ven sông Nhị và Hồ Tây làm nguyên liệu phục vụ cho các công trình xây dựng, làm giấy và để đốt trong các lò gốm Bát Tràng và lò đồng Ngũ Xã.

Đời sống văn hóa tinh thần của người dân Thăng Long - Kẻ Chợ cũng rất phong phú, vừa phản ánh bản sắc dân tộc Việt, vừa in dấu những đặc trưng của con người nơi đô hội, kinh kỳ.

Cấu trúc tâm thức của họ nằm trong khuôn mẫu một nền văn hóa phương Đông, với lối tư duy và những quan điểm theo các thuyết vạn vật nhất thể, tam tài đô hội, âm dương tương ứng. Người Kẻ Chợ không cuồng tín, nhưng đa tín, dị tín, có phần mê tín. Biểu hiện trong đời sống là một tín ngưỡng đa thần, với các tục lệ thờ cúng vật linh, thần linh, tổ tiên. Trên toàn đô thị và trong từng thôn phường, đến từng gốc cây, tảng đá, đều thấm đậm những huyền thoại, truyền thuyết, ký ức, sự tích... đã có hàng ngàn ngững kiến trúc tôn giáo tín ngưỡng đủ mọi loại như đình, đền, chùa, quán, miếu... thường xuyên được dân chúng lui tới cúng lễ, hương khói. Thế kỷ XVII-XVIII, nhiều chùa quán trong Kinh thành đã được xây dựng hoặc trùng tu nhờ tiền công đức của các thị dân hảo tâm quyên góp như các chùa Liên Phái, Hoà Nhai, Thần Quang, Kim Liên, Tiên Tích, các quán Bích Câu, Linh Tiên... Hầu như tất cả mọi gia đình đều có một bàn thờ tổ tiên, nhiều người còn xây riêng cho mình ngay ở trong nhà những điện, am thờ thần phật...

Thần điện của người Thăng Long - Kẻ Chợ rất đa dạng, nó phản ánh hiện tượng cộng đồng, tôn giáo giữa các tín ngưỡng, tôn giáo ở Việt Nam cũng như vị thế hội tụ văn hóa của chốn Kinh kỳ. Trong giới thiên thần, người Kẻ Chợ thờ cúng ở nhiều nơi như vị Tứ bất tử (phổ biến là đức thánh Tản, mẫu Liễu Hạnh...) và Thăng Long tứ trấn (Trần Vũ, Bạch Mã, Linh Lang, Cao Sơn). Các nhân thần cũng chiếm một vị trí quan trọng trong đời sống tâm linh, bao gồm các anh hùng dân tộc (được coi là các

vị tổ phụ của toàn dân) nổi bật hơn cả là Hai Bà Trưng, Trần Hưng Đạo (vị nhân thần duy nhất được nâng lên hàng thiên thần - Đức Thánh Trần), rồi đến những người có công với đất nước, địa phương, các vị tiên sư (tổ nghề), các thành hoàng làng...

Thế kỷ XVII-XVIII, trong xã hội Đại Việt và ở Kinh thành Thăng Long - Kẻ Chợ nói riêng, Nho giáo tuy vẫn giữ vị thế của một hệ tư tưởng chính thống nhà nước, nhưng đã không còn là độc tôn, biến thái đi nhiều. Trong điều kiện đó, những tôn giáo phi chính thống (Phật, Đạo) và tín ngưỡng dân gian đã trỗi dậy, tạo thành một hiện tượng Tam giáo đồng nguyên, Tam giáo tịnh tồn mới, phi nhà nước. Lúc này, nhiều nho sĩ trí thức Thăng Long - Kẻ Chợ đã tinh thông, am hiểu tán dương Phật, Đạo, trở thành những nho - sư, nho - đạo sĩ (như Nguyễn Bình Khiêm, Nguyễn Dữ, Nguyễn Gia Thiều, Ngô Thì Sĩ, Ngô Thì Nhậm...). Sự cộng tồn tôn giáo đã diễn ra ngay trong từng gia đình, phổ biến là cảnh "chồng Nho vợ Phật".

Những người phương Tây đến Kẻ Chợ thế kỷ XVII-XVIII ghi nhận rằng dân chúng ở đây theo cả 3 giáo phái, A.de Rhodes gọi tên lần lượt là: Dau Nhu (Đạo Nho), Dau Thic (Đạo Thích) và Lautu (Lão Tử) (53). Ngoài ra, còn rất nhiều tục lệ mê tín dị đoan như các Tay boo (thầy bùa, thầy bói), Tay Boo Twe (thầy phù thủy), Tay de Lie (thầy địa lý) (54). "Kẻ Chợ có nhiều chùa đền, dựng bằng gỗ và lợp ngói, trong đó có nhiều pho tượng hình người, các tượng ông Béo, ông Gầy, tượng Nghìn mắt nghìn tay... Các nhà quyền quý và các nhà giàu thì dựng điện thờ ngay tại nhà mình và đốt vàng mã" (55).

Một số tác giả nhấn mạnh đến tinh thần khoan dung tôn giáo của cư dân Kẻ Chợ. Richard viết: "Các giáo phái khác nhau

được thiết lập ở đây không gây nên sự chia rẽ trong gia đình, cũng không thể kích động được một sự rối ren nhỏ nhặt nhất nào trong quốc gia. Trong cùng một gia đình, ai thích đạo nào theo đạo ấy. Thậm chí cũng là phổ biến khi một người cùng gắn bó với nhiều tôn giáo, theo nhiều đạo với nhiều tục lệ khác nhau. Bản thân giới nho sĩ, tự nhận mình là bài xích việc thờ cúng ngẫu tượng, nhưng thỉnh thoảng vẫn lên chùa dự cúng lễ với các nhà sư, và không hiếm những người vừa lên chùa lễ phật, vừa thăm viếng Văn Miếu, lại cũng tìm đến những thầy cúng thầy bói khi gặp ốm đau” (56).

Người dân Kẻ Chợ cũng khá khoan dung với đạo Gia Tô (đương thời gọi là đạo Hoa Lang), được du nhập vào Kinh thành những thập kỷ đầu thế kỷ XVII. Lúc đó ở Kinh thành đã có một số giáo sĩ Gia Tô thuộc Dòng Tên như Baldinotti, Piani (1626), A. de Rhodes, Marquej (từ 1627). Thời gian đầu, họ được vua Lê chúa Trịnh tỏ ra thân thiện, cho phép giảng đạo, xây dựng một số nhà thờ. Đã có những xóm đạo đầu tiên ở Kẻ Chợ như Ô Cầu Dền, Ô Đông Các, Cầu Giấy và Hàng Bè. Lễ Noel năm 1627 ở Kẻ Chợ được tổ chức khá long trọng, đông vui. Đã có cả gia đình một viên quan ở Kinh thành đi theo đạo Gia Tô, ngoại trừ bản thân vị quan đó (57). Thế kỷ XVIII, giáo sĩ Richard nhận xét: “Dân chúng không ác cảm với đạo Gia Tô, không tán thành việc quấy nhiễu, khủng bố giáo dân” (58).

Các nhà nho chính thống thì than phiền về tình trạng công tôn đa nguyên tôn giáo. Phạm Đình Hổ phân nân: “nước Việt ta từ khi thuộc về Trung Hoa, vẫn noi theo lễ của nhà Hán, ít lâu sau dần dà làm sai đi. Lại thêm vào những lễ giáo của Tây dương, và bên Lão bên Thích làm cho tạp nham

loạn xạ, từ bấy giờ mới trái khác cả cựa lể. Gần đây, các thói mê tín lại càng tệ lắm, những kẻ tăng đạo, thuật sĩ bịa đặt ra nhiều sự kỳ quặc” (59).

Đời sống tình cảm của thị dân Kẻ Chợ được phản ánh qua thơ văn nho sĩ và bình dân cũng rất phong phú, có nhiều chuyển biến mới. Bức tranh toàn cảnh lịch sử ở đây là một đợt sóng mới về văn hóa, thấm đậm các tố chất hiện thực, nhân văn, vươn tới những khát vọng và đòi hỏi về tự do tình cảm, về quyền sống của con người. Bên cạnh những nhà nho quân tử rắn dạy cương thường đạo lý, đã xuất hiện những nhà nho tài tử với những sáng tác thiên về những chủ đề mang tính nhân đạo như khát vọng hòa bình, thân phận phụ nữ, tình yêu lứa đôi, những thú vui hưởng lạc... Đặc biệt, dân chúng Kẻ Chợ rất ưa thích những truyện nôm khuyết danh về các mối tình yêu nam nữ trắc trở, trải qua nhiều thử thách, được các thợ quê Liễu Chàng (Hải Dương) khắc bán in, đem bày bán tại các hiệu sách phường Cổ Vũ (phố Hàng Gai ngày nay). Trước những thị hiếu phóng khoáng, “ngoài luồng” mang tính phi chính thống đó, nhà nước phong kiến đã phải ngăn cấm, đặt vé rao giảng, ban bố các huấn điều, nhưng đã không có kết quả.

“... Kìa như Thích, Đạo phi kinh

Lời tà mới lạ, tập tành chuyện ngoa

Cùng là truyện cũ nôm na

Hết thì tập ấy lại ca khúc này

Tiếng dâm dễ khiến người say

Chớ cho in bán, hại thay thói thuần...”

Đi tìm cái mới, cái tự do phóng khoáng, không bị câu thúc, ràng buộc bởi những khuôn sáo cũ trong tư tưởng, tình cảm lối sống là một đặc trưng tâm lý của con người Thăng Long - Kẻ Chợ, đặc biệt trong những

thế kỷ XVII-XVIII. Điều đó đã bị một số nho sĩ lên tiếng phê phán là “đời suy thối tệ, tập tục ngày càng kiêm bạc...” (60).

Sự cải biến phong cách sống mang tính phá bỏ lệ cũ, chạy theo thời thượng của thị dân Kẻ Chợ đã diễn ra ngay trong nền nếp sinh hoạt thường ngày của từng gia đình.

“Cái cây đang thẳng đem uốn cho cong đi, hòn đá phẳng đem đẽ gọt cho hốc hác ra... Những đồ đạc làm hợp khuôn phép thì biến đổi cho lệch lạc đi, xống áo dùng đã có phép tắc thì cải biến, thêm bớt đi. Tất cả lễ độ về giao tiếp, thù tạc, ăn uống, cư xử đều bị sửa lại, mỗi ngày mỗi khác, đua nhau chuộng lạ. Nếu có người nào không chịu thay đổi, thì lại hòa nhau chê cười...” (61).

Cưới xin, tang ma cũng là những dịp thuận lợi để các gia đình thị dân khá giả chứng tỏ thói thời thượng, sành điệu, đồng thời lấy cơ để phô trương. Người ta nói đến những cuộc “hôn lễ linh đình, chỉ cốt sĩ diện... chi kể đến tiền tài” (62). Rồi thì những lễ tang ma “dùng lời văn tế quá khoe khoang, không hợp lễ... bày ra ăn uống linh đình cho sướng miệng” (63) hoặc cảnh các “tang gia đua nhau thuê mướn phường chèo đóng tuồng để khoe khoang...” (64).

Những người phương Tây đến Kẻ Chợ cũng chứng kiến những gia đình giàu có khi người nhà chết, thường cố “tìm kiếm cho được cỗ áo quan thật lộng lẫy, chạm trổ, sơn son thếp vàng với giá rất đắt (65) hoặc “những đám tang ma trong đó mọi người chè chén linh đình, uống rượu nhiều khi đến say xỉn” (66).

Trong đời sống văn hóa tinh thần, người thị dân Thăng Long - Kẻ Chợ rất chú ý đến các hình thức diễn xướng tiêu khiển, giải trí. Một trong những thú vui được ưa chuộng là những buổi biểu diễn cá múa

nhạc trên sân khấu, gọi chung là nhạc giáo phường. Thời Lê sơ, nhạc giáo phường dân gian, còn gọi là tục nhạc, đã bị nhà nước hạn chế, không được cho tấu lẫn với nhã nhạc trong cung đình. Kể từ thế kỷ XVII-XVIII, tình hình đã đổi khác, Phạm Đình Hồ ghi lại:

“Tục nhạc ở chốn giáo phường trở nên rất thịnh hành; tế Giao miếu và lễ triều hạ hay tế thần trong dân gian cũng dùng nhạc ấy... Những người thích chơi âm nhạc thì lại phải theo bọn ca công, bắt chước bộ điệu đi đứng của họ để khoe khoang với chúng bạn... Các con em nhà lương gia đệ tử cũng ngheu ngao tập hát chèo trước mặt khách, chẳng thẹn thùng gì cả...” (67). Đó chính là khuynh hướng hòa nhập văn hóa tâm lý phản ánh sự giao lưu đẳng cấp và xã hội trong cộng đồng cư dân đô thị Thăng Long - Kẻ Chợ lúc đó.

Ở Kinh thành, các đội giáo phường đã cùng nhau tụ họp, lập thành một thôn xóm giáo phường (di tích còn lại ở nhà số 83B phố Huế). Văn bia đình Đông Các (Thịnh Quang, Đống Đa) còn ghi lại cảnh biểu diễn ca múa nhạc ở Thăng Long khoảng cuối thế kỷ XVII:

“Những lúc mở đám trò vui theo tục ngày hội, thì khoe lục phô hồng, lựa là óng ánh, hát hay múa dẻo, kèn sáo chen nhau... ả đào ngâm khúc hát thái bình, ca câu dân yên vật thịnh... Kép hát ngợi ca đời thịnh trị, chúc câu biển lặng sông trong...” (68).

Nơi cung vua phủ chúa, người ta hay biểu diễn những làn điệu của loại hát cửa quyền và đội Bả lệnh (quân nhạc). Hát cửa quyền là biến tấu của nhạc giáo phường, được cung đình hóa, với các nhạc cụ như trúc sinh để cầm nhịp, đàn cầm, đàn cửu huyền, đàn tranh. Quân nhạc có trống

phong yêu cổ (trống tâm bông), mõ, kèn, xúy quản.

Ca múa nhạc dân gian có nhiều thể loại phong phú. Nhiều làn điệu dân ca mang tính địa phương đã được phổ biến ở Kinh thành, như hát ru, cò lả, hát ví, hát đúm, trống quân, hát xẩm, các điệu hò. Loại hình hát ca trù (hát ả đào) cũng đã xuất hiện ở Kẻ Chợ vào những thế kỷ XVII-XVIII. Theo bài “Hương miết hành” (Bài ca về chiếc giày thơm), lúc này ở Kinh thành đã có những nhà hàng ca kỹ hát ca trù ở phường Đồng Xuân, sau này thành xóm ả đào phố Hàng Giấy.

Các nhạc cụ truyền thống dùng cho các đội giáo phường cũng rất phong phú, kết hợp các bộ gõ, bộ hơi, bộ dây như các loại trống, công chiêng, thanh la, chuông mõ, sênh tiền, kèn, sáo, tù và, các loại đàn, nhị... Nhạc cụ độc đáo có đàn bầu (đàn một dây) và đàn đáy (thực ra, đàn này không có đáy, dùng trong hát ca trù).

Ca múa nhạc là loại hình nghệ thuật gắn bó chặt chẽ, không thể thiếu được trong các buổi biểu diễn sân khấu như tuồng, chèo, múa rối nước. Các vở diễn này đã được mọi tầng lớp cư dân đô thị Kẻ Chợ ưa thích (không kể sang hèn), được biểu diễn phổ biến ở mọi nơi (cung vua, phủ chúa, ngoài dân gian ở những nơi công cộng cũng như trong gia đình) và mọi lúc (trong các lễ hội, các dịp Tết, những dịp cưới xin, ma chay, tiếp khách)...

Nhìn chung, sân khấu bài trí đơn giản, động tác và hóa trang của các diễn viên (đào, kép) mang nhiều tính ước lệ, nhưng nhiều lúc đã đạt tới một trình độ nghệ thuật điêu luyện. S. Baron, người phương Tây sống ở Kẻ Chợ trong nửa sau thế kỷ XVII mô tả:

“... Phần lớn, các vở đã được diễn thâu đêm đến sáng. Diễn viên trên sân khấu thường có độ 3, 4, 5 người. Thù lao của họ không quá một nghìn đồng (một quan: 600 đồng) tương đương chừng 1 đô la cho suốt cả đêm diễn. Nhưng những khán giả hào phóng đã tặng cho họ những đồng tiền thưởng mỗi khi họ diễn khéo, hay... Những cô đào ăn vận lụa là vừa múa vừa hát... Lúc nghỉ ở giữa vở, một chú hề ra làm bộ điệu khôi hài, làm mọi người cười rộ. Những nhạc cụ của họ có trống, chiêng, kèn, đàn, nhị... Lại có những phụ nữ, vừa đội đèn trên đầu vừa múa hát, uốn mình trong hàng nửa giờ liền, mà không hề để rớt ra một giọt dầu nào ra ngoài, trước sự thán phục của mọi người...” (69).

Một trò giải trí khác của thị dân Kẻ Chợ xưa kia rất phổ biến và được mọi tầng lớp xã hội ưa thích là chọi gà, đã trở thành một “mốt thời thượng” trong những thế kỷ XVII-XVIII. Người ta lựa chọn những gà chọi giống tốt, nổi tiếng, thường là của các làng Tây Tựu (Đã), An Phú, Nghi Tàm, có khi “gắn thêm cả cựa sắt vào móng, bán với giá đắt” (70). Rất nhiều vị quan và ngay cả các chúa Trịnh cũng ham mê chọi gà, điều này đã được phản ánh trong các giai thoại châm biếm về Trịnh Quỳnh. Nhiều nhà giàu thích được chơi chọi gà với nhà chúa, nhưng bao giờ cũng nhường phần thắng cuộc cho chúa, coi như một phương thức kết giao với phủ chúa (71). Vũ Phương Đề viết trong “Công dư tiệp ký” (giữa thế kỷ XVIII): “Bấy giờ, trong cung hay chơi chọi gà. Các hoạn quan thường đi tìm những gà đẹp đem tiến”.

Các trò vui chơi giải trí khác của thị dân Kẻ Chợ được ghi nhận là nhảy dây (72), đánh đu (73), đấu vật (74), nổi tiếng với các lò Mai Động, Quỳnh Đô, kéo co (Cự Linh, Gia Lâm), bơi chải đua thuyền (Nghi Tàm,

Quảng Bá), đấu cờ người (chùa Vua)... Trong cuốn du khảo của Baron có vẽ tranh về các trò mả võ, đi cà kheo, tung hứng. Trong các gia đình khá giả, thường tổ chức những thú vui thanh nhã như thả thơ, gọt thủy tiên ngày tết.

Cũng có những trò vui, tiêu khiển của người dân Kẻ Chợ biểu thị những tật xấu hoặc mang tính phóng dăng. Tệ nạn khá phổ biến là cờ bạc, người chơi có khi mất cả gia sản, quần áo (75). Người ta còn chơi cá cược cả về hoa lan (76). Trong dịp tết Nguyên đán, nhiều người ăn chơi, bài bạc, trong suốt khoảng thời gian dài đến 10-12 ngày (77).

Trương Vĩnh Ký khi ra thăm tỉnh thành Hà Nội năm Ất Hợi (đầu 1876) có chứng kiến trong những lễ hội dân gian những trò vui phóng dăng như bắt chạch trong chum, đặc biệt là trò "tạc tượng" khá dâm tục. Ông kể lại "tạc tượng là bắt một cô đào có duyên đẹp dễ, mặc áo lượt thêu rều, quần lĩnh Bưởi có ngồi ra ngời tại giữa giàn làm trên ao hồ. Trai lãnh chàng đục, đóng khố giấy ra đó, làm bộ đeo chạm, hễ giữ không được thì tâm hoa động, dương vật dậy rách khố mất ăn, khi ấy đâm đầu xuống ao lặn đi đờ xấu" (78).

Quan hệ nam nữ và đời sống tình dục nơi phố phường đô thị Thăng Long - Kẻ Chợ cũng tỏ ra khá phóng khoáng. Phạm Đình Hồ nói tới "những thói dâm bôn vô sỉ hện hò nhau trên sông" (79). Dampier xác nhận có những cuộc gá nghĩa tạm thời trong khoảng độ 5, 6 tháng giữa các cô gái Kẻ Chợ với các quan chức và doanh nhân ngoại quốc (80). Các du khách như Marini (81), Phan Đình Khuê (82), Bissachère (83) đều ghi nhận có khá nhiều hạng gái mại dâm hành nghề ở Kẻ Chợ. W. Dampier kể về dịch vụ "thuê các cô nương với đủ mọi loại giá, từ 100 đô la đến 5 đô la" (84).

*

Qua khảo sát, phân tích các mặt đời sống vật chất và tinh thần của cộng đồng cư dân đô thị Thăng Long - Kẻ Chợ thế kỷ XVII-XVIII, chúng ta có thể khẳng định sự tồn tại đích thực của một nền "văn hóa thị dân" đất Kinh Kỳ trong lịch sử, đã nở rộ và trở thành sôi động trong những thế kỷ của giai đoạn hậu mô hình của chế độ phong kiến nhà nước quan liêu Việt Nam.

Nền văn hóa đó một mặt phản ánh những nét chung nhất của bản sắc dân tộc Việt, mặt khác đã in dấu những đặc trưng độc đáo của vùng đất Kẻ Chợ kinh kỳ. Với vị thế một kinh đô lâu đời, Thăng Long - Kẻ chợ đã là nơi hội tụ, kết tinh, giao lưu và lan tỏa các tinh hoa văn hóa của mọi vùng miền, địa phương trong cả nước. Đó chính là một lò luyện hợp các không gian văn hóa qua các thời kỳ lịch sử khác nhau.

Là một bộ phận của nền văn hóa Việt Nam truyền thống, văn hóa thị dân Thăng Long - Kẻ Chợ là một nền văn hóa hòa đồng, mang tính cách phương Đông. Khuôn mẫu ứng xử của con người ở đây thiên về mặt thích ứng và hòa hợp với môi trường tự nhiên, cộng đồng xã hội và thế giới tâm linh, hơn là hướng tới sự đấu tranh giải phóng cho nhân cách, cá nhân. Trong một cảnh quan sông hồ và cây xanh, con người luôn tìm cách sống thân thiện, chan hòa với tự nhiên, thậm chí đem cả một vị mẫu thiên nhiên với những giàn hoa, chậu cây cảnh, bể cá vàng, hòn non bộ vào ngay căn phòng chật chội của họ nơi phố phường. Nhịp điệu sống con người khoan thai, chậm rãi, giản dị, tác phong hòa nhã, thanh lịch, dịu dàng như chính môi trường cảnh quan. Thiên nhiên ở đây đã trở thành một phần không thể thiếu được trong cuộc sống, là nguồn cảm hứng thơ văn, nơi cư trú tinh thần, là thân thể thứ hai, vô cơ của con người.

Văn hóa thị dân đã mang tính cộng đồng xã hội cao. Nó là phiên bản của một nền văn hóa cộng đồng làng xóm, được tịnh tiến ra thành phố và cô đặc lại. Tính chất chuyên nghề, chuyên mặt hàng của phường phố, sự hợp tác trong lao động và giao thương (buôn bán, bán phường), các lễ hội dân gian quần chúng đã càng củng cố tinh thần hòa đồng xã hội. Con người thị dân Thăng Long - Kẻ Chợ tồn tại như một phần tử của một cấu trúc đa cộng đồng, đồng tâm và đồng hạng, từ gia đình, dòng họ, phố phường, mở rộng tới cộng đồng cao nhất là đất nước, trong đó những con người cùng chung một tổ tiên, lịch sử, văn hóa, số phận.

Người dân đô thị, không phân biệt sự khác nhau về thân phận, địa vị, đều tự ý thức cùng là thần dân của triều đình, “gần kề dưới kiệu, bên xe của vua chúa” (85). Do đó, quan hệ xã hội nhìn chung là hòa dịu, ổn định, hiện tượng phân tầng xã hội và xung đột đẳng cấp diễn ra chậm và yếu.

Văn hóa thị dân Thăng Long - Kẻ Chợ còn là một văn hóa hòa đồng với thế giới tâm linh, điều đó đã được phản ánh qua sự đa dạng và cộng tồn của các tín ngưỡng, tôn giáo ở Thăng Long - Kẻ Chợ. Cũng giống như người Việt Nam nói chung, có thể khá khiêm tốn cho cuộc sống bản thân mình trong hiện tại, nhưng lại rất hào phóng quan tâm đến những người đã khuất và sẽ sinh ra, nhiệt thành sống cho quá khứ và tương lai. Họ cũng tự hòa đồng với các lực lượng siêu nhiên và thế giới thần linh. Đặc trưng hòa đồng tâm linh đó chính là một chất gắn kết tinh thần, niềm tin và sức mạnh rắn đe tự thân, để điều tiết cuộc sống đô thị, an ủi và động viên con người trong một thời đoạn lịch sử đầy rẫy những cảm đố vật chất, phạm tục, với những biến

động, nghịch lý ngoài xã hội cũng như trong tâm hồn.

Nền văn hóa hòa đồng của Thăng Long - Kẻ Chợ, một mặt đã tạo nên thế cân bằng ổn định xã hội và trong tâm thức của mỗi con người. Ở một mặt khác, nó cũng đã để lại những hệ lụy tiêu cực như sự cầu an, thụ động, triệt tiêu nhân cách của từng con người thân dân, cũng như sức ì, sự trì trệ lạc hậu trong sự phát triển xã hội đô thị.

Văn hóa thị dân Thăng Long - Kẻ Chợ là một nền văn hóa lưỡng nguyên đối trọng, mang trong mình nó những yếu tố đan xen, vừa mâu thuẫn đối lập, vừa nương tựa bổ sung cho nhau. Đặc trưng này càng bộc lộ rõ rệt trong bức tranh toàn cảnh xã hội đa sắc và tương phản của những thế kỷ XVII-XVIII.

Trong không gian xã hội đô thị Thăng Long - Kẻ Chợ, văn hóa thị dân là sự hòa quyện của hai dòng văn hóa quý tộc quan liêu và bách tính bình dân, sự cộng tồn của yếu tố cung đình bên cạnh yếu tố chợ - phố. Yếu tố thứ nhất phản ánh hệ tư tưởng chính thống của giai tầng ưu tú thống trị, trong khi yếu tố thứ hai biểu lộ tâm lý, lối sống của quảng đại quần chúng.

Nó còn là sự hỗn dung giữa dòng văn hóa thành thị mang tính tiêu biểu, mũi nhọn với dòng văn hóa nông thôn xâm thực vào mọi mặt đời sống của cư dân đô thị. Sự đan xen đó là ảnh xạ về mặt ý thức quan hệ gần bó đan xen cố hữu giữa thành thị và nông thôn về mặt kinh tế xã hội của Thăng Long - Kẻ Chợ.

Khái quát lại, tính lưỡng nguyên đối trọng của văn hóa thị dân Thăng Long - Kẻ Chợ thế kỷ XVII-XVIII là sự dung hợp giữa “truyền thống lớn” mang tính chính thống - quan phương với “truyền thống nhỏ” mang tính phi chính thống - phi quan phương. Đó

là một thế cân bằng xã hội học không bền, thường xuyên dao động trong một biên độ không lớn lắm. Nếu ở giai đoạn mô hình (thế kỷ XV) của chế độ phong kiến nhà nước quan liêu, văn hóa chính thống chiếm yếu tố thượng phong, thì đến giai đoạn hậu mô hình (từ thế kỷ XVI), yếu tố phi chính thống đã trỗi dậy trong những đợt sóng mới, tạo nên một thế cân bằng, đẩy văn hóa chính thống vào thế phòng ngự. Lúc này, hệ tư tưởng Nho giáo quan phương tuy vẫn giữ địa vị thống trị, nhưng đã biến thái thỏa hiệp, trở thành một lực cản kìm hãm xã hội, trong khi thực thể văn hóa tâm lý phi chính thống phản ánh xu thế đổi mới đi lên của xã hội, tuy không tạo nên được những chuyển biến về chất.

Với vị thế một Kinh đô của cả nước, từng có một truyền thống văn hiến lâu đời của những “người Tràng An”, “khéo tay hay nghề”, hào hoa thanh lịch, văn hóa thị dân Thăng Long - Kẻ Chợ còn in dấu những đặc trưng mang tính địa phương của một vùng đất đã được tôn xưng là “địa linh nhân kiệt”, mang tính danh hiệu “thứ nhất Kinh Kỳ”, “đất lê Kẻ Chợ”. Đó là một vùng văn hóa chất lượng cao, vươn tới sự hoàn hảo, hoàn thiện, hoàn mỹ, tự trọng về uy tín, phẩm chất, danh dự của mình.

Trong sản xuất, hàng hóa Kẻ Chợ luôn được đánh giá cao về chất lượng kỹ thuật và mỹ thuật, với những thương hiệu đã được khẳng định, nổi tiếng trong dân gian như “lĩnh lụa Yên Thái, đồ gốm Bát Tràng, thợ vàng Định Công, thợ đồng Ngũ Xã”. Đồ gốm cao cấp Bát Tràng từng được ca ngợi là “không kém gì hàng Trung Quốc” (86), các loại tơ được xuất cảng nhiều và rất có uy tín ở nước ngoài, the lụa Hàng Đào đã được các Hoa thương mua về Trung Quốc nhuộm lại, đóng nhãn mới giả làm hàng Trung Quốc (87), bán giá cao. Người

phương Tây thì khen ngợi thợ khảm Kẻ Chợ là những nhà “nghệ sĩ văn minh, đã nắm vững được mọi khái niệm kỹ thuật ở một trình độ cao nhất” (88).

Trong giao dịch buôn bán, người Thăng Long - Kẻ Chợ cũng đã chứng tỏ tài năng và uy tín vượt trội. Các bà các cô làm dịch vụ đổi bạc ở phường Đông Các (Hàng Bạc) được đánh giá là “thành thạo hết như những tay buôn chứng khoán sắc sảo nhất ở Luân Đôn” (89). Trong thương trường, những người buôn Kẻ Chợ được các doanh nhân phương Tây khen ngợi là “thật thà, đứng đắn, giao dịch với khách hàng trong 10 năm trời mà không để họ phải chịu thiệt tới 10 đồng bằng Anh” (90).

Trong văn hóa ứng xử, người Thăng Long - Kẻ Chợ luôn tỏ ra có bản lĩnh, khí phách, vươn tới sự hoàn thiện, với truyền thống “hào khí Thăng Long” và tinh thần vô tổn (không chịu thua nhường). Họ nuôi ước vọng đạt tới đỉnh cao trong các mặt đời sống, không chịu sống kém và nhất là không chịu sống hèn. Danh dự gia đình, uy tín dòng họ, nền nếp gia phong, phẩm chất cá nhân luôn luôn được coi trọng, đề cao. Những gương mặt của những “con người Thăng Long” (có quê gốc hoặc đã từng sinh sống, gắn bó với đô thị này) trong lịch sử, như Tô Hiến Thành, Chu Văn An, Nguyễn Trãi, Nguyễn Bình Khiêm đã làm rạng rỡ uy danh và khí tiết của đất Kinh kỳ. Trong cuộc sống gia đình, người Thăng Long - Kẻ Chợ đã rất coi trọng lễ nghĩa, phép tắc. Mọi nhà thường lưu giữ cuốn “Thọ Mai gia lễ” như một sách hướng dẫn cho những ứng xử, lễ nghi trong gia đình.

Tất nhiên, ý thức vươn tới sự hoàn hảo, trọng danh giá của thị dân Thăng Long - Kẻ Chợ đôi khi cũng có những phản tác dụng không mong đợi, nhất là dưới tác dụng của đồng tiền trong nền kinh tế đô thị

hàng hóa thị trường những thế kỷ XVII-XVIII. Nó làm tha hóa một bộ phận cư dân, dẫn đến những thói sī diện chuộng thời thượng, thích phô trương bề ngoài, hay như đánh giá của triều đình Nguyễn sau này về cư dân Hà Nội “phong tục kiêu bạc, xa xỉ, phóng dăng” (91).

Là nơi giao lưu, luyện hợp của các tinh hoa vùng văn hóa địa phương khác nhau trong nước, cũng như đã tiếp xúc, chịu ảnh hưởng từ bên ngoài các nền văn hoá Đông, Tây trên thế giới, văn hoá thị dân Thăng Long - Kẻ Chợ đã là một nền văn hóa mở, khoáng đạt, năng động, dễ tiếp thu và thích ứng với những nhân tố mới. Trong khi vẫn trân trọng truyền thống, người dân đô thị Thăng Long - Kẻ Chợ không để mình biến thành những tù nhân, nô lệ quá khứ và những định kiến, sa vào thói thủ cựu, để “người chết níu kéo người sống” như cách diễn đạt của K. Marx. Tính cách phóng khoáng đó là một đặc trưng gắn liền với các

nền văn hóa đô thị trong lịch sử, như một câu ngạn ngữ Đức đã nói: “Không khí thành thị làm cho con người ta trở thành tự do”.

Trong điều kiện lịch sử cụ thể của Việt Nam thế kỷ XVII-XVIII, nền văn hóa mới của Thăng Long - Kẻ Chợ tuy phát triển khá sôi động, nhưng vẫn thiếu một bộ đỡ kinh tế xã hội vững chắc, một giai tầng xã hội mới (lúc đó có thể là tầng lớp đại thương) với một thế lực kinh tế, chính trị đủ mạnh. Vì vậy, nó đã chỉ làm suy yếu, biến dạng, nhưng đã không phá vỡ được cái vỏ cứng của mô hình thiết chế - hệ tư tưởng, để tạo nên một sự chuyển biến xã hội về chất.

Tuy nhiên, văn hóa thị dân Thăng Long - Kẻ Chợ đã đặt nền móng, tạo tiền đề để trở thành một xung lực khai phá ở tuyến đầu trong những phong trào duy tân, cải cách của Hà Nội trong những thời kỳ lịch sử sau này.

CHÚ THÍCH

(1), (8), (9), (13), (18), (20), (26). Dampier (W) *Voyages and Discoveries (1688)*, London, 1931, tr. 27, 25, 27, 28, 62, 42, 33.

(2), (4), (7), (12), (14), (17), (22), (23). Richard. *History of Tunquin (1778)* trong *Voyages and Travels*. J. Pinkerton. V.9. London, 1811, tr. 728, 727, 725, 727, 727, 729, 727, 727.

(3), (5), (6), (10), (11), (16), (28). A. Rhodes. *Histoire du Royaume de Tunquin (2 livres)* Lyon 1651, tr. 54, 54, 48, 51, 51, 51, 26.

(15), (19), (21), (27), (31), (35), (48). Tavernier (JB). *Relation nouvelle et singulière du royaume de Tunquin (1679)*. R I 1908-1909, tr. 619, 619, 749, 618, 615, 614, 618.

(24), (25), (33), (50), (59), (60). Phạm Đình Hồ. *Vũ trung tùy bút*. Nguyễn Hữu Tiến dịch, Nxb. Tp. Hồ Chí Minh, 1983, tr. 33, 33, 63, 70, 127, 51-57.

(29), (30), (44), (45), (52), (55), (73), (75), (77), (80), (84), (89), (90). Dampier (W) *Voyages and Discoveries (1688)*, London, 1931, tr. 42-43, 43, 35, 37, 38, 44-45, 41, 34, 41, 40, 40, 47, 50.

(32), (34), (41), (49), (54), (69), (72). S. Baron. *A Description of the Kingdom of Tonqueen (1683)* trong *Voyages and Travels*. J. Pinkerton. V. 9 London 1811, tr. 666, 666, 659, 639, 706, 672, 672.

(36), (37), (38), (39), (42), (43), (47), (56), (58), (71), (74). Richard, sđđ, tr. 720, 719, 720, 718, 713, 714, 724, 734, 732, 725, 723.

(40), (51), (53), (65), (66), (70). A. Rhodes, sđđ, tr. 52, 12, 61-65-72, 80, 731, 54.

(46). Nguyễn Thanh Nhã, *Tableau économique du Vietnam aux XVII^e et XVIII^e siècles convertis*, tr. 129.

- (57). C. Poncet, L'un des premiers Annamites convertés au Catholicisme. BAVH 1941 (1), tr. 89.
- (61), (62), (63), (64), (67), (76), (79). Phạm Đình Hồ, sdd, tr. 26-61; 54-55; 62-170; 45, 64, 43-46, 23, 64.
- (68). Đinh Gia Khánh (Chủ biên). *Địa chí văn hóa dân gian Thăng Long - Đông Đô - Hà Nội*, Hà Nội, 1991, tr. 138.
- (78). Trương Vĩnh Ký. *Chuyến đi Bắc Kỳ năm Ất Hợi (1876)*. Sài Gòn, 1881, tr. 17-18.
- (81). Marini. *Relations nouvelles et curieuses des royaume de Tunquin et de Lao*. Paris 1666, tr. 68.
- (82). Phan Đình Khuê. *Relation d'un voyage au Tonkin (1688)* Annam kỷ du (Bản dịch Vissière) BGHD-t.IV, n^o2. Paris 1890, tr. 82.
- (83). Bissachère. *Etat actuel du Tonkin, de la Cochinchine et des royaumes de Cambodge, Laos et Lactho* (2 tomes) Paris 1812, tr. 11-46.
- (85). Ngô Cao Lãng. *Lịch triều tạp ký*, 2 tập, Hà Nội, 1975, tr. 76.
- (86). *Thượng kinh phong vật chí*. Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, 1971 (7-8).
- (87). *Đại Nam hội điển sự lệ*. Nội các triều Nguyễn.
- (88). Imbert le Tonkin Industriel et commercial. Paris 1885, p. 86.
- (91). Quốc sử quán triều Nguyễn. *Đại Nam thực lục*, 38 tập, Hà Nội 1968-1972, tập XXIII, tr. 132.

VỀ DÒNG HỌ PHÍ Ở VIỆT NAM

(Tiếp theo trang 41)

CHÚ THÍCH

- (1). Nguyễn Đình Cát (1998). *Hậu duệ họ Lý. Giáo dục và Thời đại*, số 2 (160), tr. 27.
- (2). www.phitocvietnam.net.
- (3), (10). Lê Trung Hoa. *Họ và tên người Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1992, tr. 16, 36.
- (4). Trần Ngọc Thêm. *Về lịch sử hiện tại và tương lai của của tên riêng trong người Việt*, Tạp chí Dân tộc học, số 3-1976, tr. 14-15.
- (5). Viên Nghĩa Đạt, Trương Thành. *Trung Quốc Tính Thị*, Nxb. Hoa Đông Sư phạm Đại học, Thương Hải, 2003.
- (6). Trương Học Hàm. *Hoa Hạ Bách Gia Tính*, Nxb. Nam Kinh Đại học, 2000, tr. 215 - 217.
- (7). *Thiên Gia Tính Tra Nguyên* (không rõ tác giả) tr. 216.
- (8). Đào Duy Anh. *Đất nước Việt Nam qua các đời*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1994, tr. 125.
- (9). *Đại Việt Sử Ký Tiền Biên*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1997, tr. 97.
- (11), (12), (13), (14), (15), (16), (19). *Đại Việt Sử ký toàn thư*, tập I, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1993, tr. 228, 239, 206, 272, 304, 322, 332.
- (17), (18). *Đại Việt sử ký tiền biên*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1997, tr. 273, 290.
- (20). *Đại Việt sử lược*. (bản dịch Nguyễn Gia Tường, Đại học Tổng Hợp Thành phố Hồ Chí Minh). Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 258 - 261.
- (21). *Việt sử lược* (Trần Quốc Vượng dịch). Nxb. Thuận Hóa, Huế, 2005, tr. 197.
- (22). *Đại Việt sử ký toàn thư*, bản kỷ, quyển 5, tập II, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1971, tr. 74.
- (23), (24), (25), (26). *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1993, tr. 68, 94, 107, 102.